

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 130/2026/DS-ST

Ngày: 02-06-22026

V/v tranh chấp hợp đồng vay

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Võ Thu Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hải;

2. Ông Trần Nam Trung;

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Trần Tấn Huy – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Tây Ninh tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 94/2026/TLST-DS ngày 04 tháng 02 năm 2026 về “Tranh chấp hợp đồng vay” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 134/2026/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Ngọc C, sinh năm: 1974;

Địa chỉ: Số E ấp Đ, xã R, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- Bị đơn: Bà Hồ Nữ N, sinh năm: 1970;

Địa chỉ: Số C ấp Đ, xã R, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 22/01/2026, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Ngọc C trình bày như sau:

Ông C và bà N có quen biết nhau. Năm 2024, bà N có vay tiền của ông C các khoản vay như sau:

- Ngày 05/9/2024, bà N vay của ông C số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn 12 tháng, có lập hợp đồng vay tiền, bà N có ký tên và ghi họ tên vào hợp đồng vay tiền.

- Ngày 05/9/2024, bà N vay của ông C số tiền 135.000.000 đồng, không tính lãi, thời hạn 12 tháng, có lập hợp đồng vay tiền, bà N có ký tên vào hợp đồng vay tiền này. Mặc dù thời hạn vay tiền là 12 tháng nhưng giữa hai bên có thỏa thuận miệng là trong thời gian vay bà N được trả dần số tiền 135.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ chứ không đợi tới khi hết hạn vay tiền.

Do hai khoản vay này có khoản vay tính lãi và khoản vay không tính lãi nên khi lập hợp đồng vay tiền, ông C và bà N đã lập riêng 02 hợp đồng vay tiền cho rõ ràng.

Giữa ông C và bà N có lập giấy nhận tiền thể hiện nội dung bà N có nhận của ông Lê Ngọc C số tiền 435.000.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay tiền, đối với khoản vay 300.000.000 đồng, bà N không có trả lãi lần nào. Còn đối với khoản vay 135.00.000 đồng, bà N có trả dần nhiều lần cụ thể như sau:

- Ngày 27/01/2025, bà N trả 5.000.000 đồng;
- Ngày 16/3/2025, bà N trả 4.000.000 đồng;
- Ngày 15/4/2025, bà N trả 2.000.000 đồng;
- Ngày 06/6/2025, bà N trả 3.000.000 đồng;
- Ngày 24/7/2025, bà N trả 3.000.000 đồng;
- Ngày 08/9/2025, bà N trả 2.000.000 đồng;
- Ngày 10/10/2025, bà N trả 2.000.000 đồng;
- Ngày 18/11/2025, bà N trả 2.000.000 đồng;
- Ngày 17/12/2025, bà N trả 2.000.000 đồng;

Tổng cộng bà N trả được 24.000.000 đồng. Sau ngày 17/12/2025, bà N không trả thêm khoản tiền nào nữa.

Tính tới nay cả 02 khoản vay đều đã hết thời hạn nhưng bà N vẫn không trả nợ cho ông C.

Ông C khởi kiện đối với bà N, yêu cầu bà Hồ Nữ N trả cho ông Lê Ngọc C số tiền nợ là 300.000.000 đồng với lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 05/09/2024 đến ngày 05/02/2026 là 51.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 05/9/2024. Tại phiên tòa, ông C yêu cầu bà N tiếp tục trả lãi cho đến khi trả hết nợ.

- Yêu cầu bà Hồ Nữ N trả cho ông Lê Ngọc C số tiền vốn vay là 111.000.000 đồng, không tính lãi suất theo hợp đồng vay tiền ngày 05/9/2024.

Bị đơn bà Hồ Nữ N trình bày như sau:

Việc vay tiền giữa ông C và bà N đã diễn ra từ năm 2020. Vào ngày 28/9/2020, bà N có vay của ông C số tiền là 300.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, không có thỏa thuận thời hạn trả tiền. Hàng tháng bà N có trả lãi cho ông C là 9.000.000 đồng, trả lãi không có làm giấy tờ. Đến ngày 28/5/2023, bà N không trả lãi nữa, cũng không trả tiền vốn cho ông C.

Đến ngày 28/8/2024, ông C gửi thông báo đòi nợ cho bà N, để yêu cầu bà N

trả số tiền là 435.000.000 đồng, trong đó bao gồm tiền vốn là 300.000.000 đồng và tiền lãi 15 tháng chưa đóng là 135.00.000 đồng (tiền lãi tính trên mức lãi suất là 3%/tháng).

Sau đó, ông C lập lại hợp đồng vay tiền xác định số tiền bà N vay tiền là 435.000.000 đồng, bà N đồng ý xác nhận nợ với ông C là bà N vay của ông C số tiền là 435.00.000 đồng. Các hợp đồng vay tiền ngày 05/9/2024 với số tiền là 300.000.000 đồng, hợp đồng vay tiền ngày 05/9/2024 với số tiền là 135.000.000 đồng và giấy nhận tiền ngày 05/9/2024, bà N có ký tên và ghi họ tên các hợp đồng vay tiền và giấy nhận tiền này.

Tuy nhiên, tại giấy nhận tiền ngày 05/9/2024, bà N có ghi thêm vào giấy nhận tiền là bà N nhận tiền mặt là 300.000.000 đồng, còn lại 135.000.000 đồng là tiền lãi 3%/tháng của 15 tháng từ ngày 28/5/2023 đến ngày 28/8/2024.

Sau khi lập hợp đồng vay tiền, ông C có cho bà N trả dần khoản tiền mà hai bên đã chốt nợ là 435.000.000 đồng, mà không nói rõ là trả dần cho khoản tiền vốn là 300.000.000 đồng hay là 135.000.000 đồng.

Bà N xác định bà N có trả được dần trong khoản tiền là 300.000.000 đồng được các lần như sau:

- Ngày 27/01/2025, bà N trả 5.000.000 đồng;
- Ngày 16/3/2025, bà N trả 4.000.000 đồng;
- Ngày 15/4/2025, bà N trả 2.000.000 đồng;
- Ngày 06/6/2025, bà N trả 3.000.000 đồng;
- Ngày 24/7/2025, bà N trả 3.000.000 đồng;
- Ngày 08/9/2025, bà N trả 2.000.000 đồng;
- Ngày 10/10/2025, bà N trả 2.000.000 đồng;
- Ngày 18/11/2025, bà N trả 2.000.000 đồng;
- Ngày 17/12/2025, bà N trả 2.000.000 đồng;

Tổng cộng bà N trả được 24.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà N cũng không xác định số tiền 24.000.000 đồng là trả tiền cho khoản vay nào.

Đối với số tiền 300.000.000 đồng, bà N đã thực hiện nghĩa vụ trả lãi cho ông C với mức lãi suất là 3% từ ngày 28/9/2020 đến ngày 28/5/2023 là 32 tháng $3\% \times 300.000.000 \text{ đồng} \times 32 \text{ tháng} = 288.000.000 \text{ đồng}$. Theo bà N, tiền lãi theo quy định pháp luật đối với khoản vay 300.000.000 đồng giữa bà N và ông C được tính như sau: Thời gian tính lãi từ ngày 28/9/2020 đến ngày 05/02/2026 (64 tháng): $300.000.000 \text{ đồng} \times 20\% \times 64 \text{ tháng} = 320.000.000 \text{ đồng}$. Như vậy bà N chỉ còn thiếu tiền lãi của ông C là 8.000.000 đồng ($320.000.000 \text{ đồng} - 288.000.000 \text{ đồng} = 8.000.000 \text{ đồng}$)

Với yêu cầu khởi kiện của ông C, bà N đồng ý trả tiền vốn vay ban đầu cho ông C là 300.000.000 đồng và tiền lãi còn thiếu là 8.000.000 đồng, còn số tiền 135.000.000 đồng là tiền lãi ông C cộng vô tiền vốn nên bà N xin không trả số tiền 135.000.000 đồng. Bà N yêu cầu được trả dần mỗi tháng từ 1.000.000 đồng –

5.000.000 đồng/tháng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 - Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký đều tuân theo pháp luật tố tụng và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung :

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Ngọc C đối với bị đơn bà Hồ Nữ N.

Buộc bà Hồ Nữ N có trách nhiệm trả tiền vốn vay đối với khoản vay có lãi là 300.000.000 đồng và tiền lãi tính ngày xét xử sơ thẩm là 62.800.000 đồng.

Buộc Hồ Nữ N có trách nhiệm trả tiền vốn vay đối với khoản vay không có lãi là 111.000.000 đồng.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp phát sinh giữa ông Lê Ngọc C với bà Hồ Nữ N là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bà Hồ Nữ N hiện tại cư trú tại số C ấp Đ, xã R, tỉnh Tây Ninh. Căn cứ theo khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án ngày 25/6/2025 của Quốc hội, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Tây Ninh.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu trả tiền vốn: Căn cứ theo hợp đồng vay tiền ngày 05/9/2024 được ký kết giữa ông C với bà N với số tiền là 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất là 1%/tháng, nên xác định hợp đồng vay có kì hạn và có lãi; Đối với hợp đồng vay tiền ngày 05/09/2024 được ký kết giữa ông C với bà N với số tiền là 135.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, không có thỏa thuận lãi suất, nên xác định là hợp đồng vay có kì hạn và không có lãi.

Hợp đồng vay tiền được xác lập trên cơ sở tự nguyện, được lập thành văn bản, nội dung hợp đồng không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên được công nhận và bảo vệ. Các bên tham gia trong hợp đồng này có mọi quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng đã ký kết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N cho rằng bà N chỉ vay của ông C số tiền 300.000.000 đồng từ ngày 28/9/2020, đối với hợp đồng vay tiền ngày 05/9/2024 với số tiền là 135.000.000 đồng là tiền lãi phát sinh từ số tiền vay

300.000.000 đồng do bà N không trả lãi cho ông C từ tháng 05/2023 đến 08/2024 theo Giấy thông báo đòi nợ ngày 28/8/2024. Do đó, bà N chỉ đồng ý trả cho ông C số tiền vốn vay là 300.000.000 đồng và phần tiền lãi còn thiếu, đối với số tiền 135.000.000 đồng, bà N không đồng ý trả.

Hội đồng xét xử xét thấy tại hợp đồng vay tiền ngày 05/9/2024 đối với khoản vay 300.000.000 đồng và hợp đồng vay tiền ngày 05/9/2024 đối với khoản vay 135.000.000 đồng tại mục người vay tiền đều có chữ ký và chữ ghi họ tên Hồ Nữ N. Mặt khác, tại biên bản đối chất ngày 23/4/2026, bà N đã xác định bà N yêu cầu ông C lập 02 hợp đồng vay tiền đối với khoản vay 300.000.000 đồng, vay có lãi và khoản vay 135.000.000 đồng, vay không có lãi. Do đó, có đủ căn cứ xác định bà N biết rõ 02 khoản vay là 02 khoản vay khác nhau và việc bà N ký kết 02 hợp đồng vay tiền nêu trên là hoàn toàn tự nguyện.

Đối với giấy nhận tiền ngày 04/9/2024, bà N trình bày bà N không có nhận tiền vay, nhưng việc lập giấy nhận tiền và hợp đồng vay tiền là cùng ngày và bà N cũng có ký tên, ghi họ tên vào giấy nhận tiền. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông C và bà N đều xác định 02 hợp đồng vay tiền và giấy nhận tiền đều lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản. Trên giấy nhận tiền bà N giữ có nội dung bà N ghi thêm bằng bút bi màu xanh nội dung “ *Tôi có nhận tiền mặt là 300.000.000 đồng, còn lại tiền 135.000.000 đồng bằng lãi suất 3%/1 tháng của 15 tháng tính từ ngày 28/5/2023 đến 28/8/2024 (ba trăm triệu đồng chẵn và một trăm ba mươi lăm triệu) viết bằng chữ* ” thì bà N xác định là ghi vào sau khi ký tên và ghi họ tên giấy nhận tiền, thời điểm bà N ghi thêm không có mặt ông C, đồng thời nội dung ghi thêm không được phía ông C thừa nhận, nên lời trình bày của bà N về việc số tiền 135.000.000 đồng là tiền lãi của khoản vay trước đó là không có căn cứ chấp nhận.

Do đó, Hội đồng xét xử xác định vào ngày 04/9/2024, ông C và bà N đã xác lập 02 hợp đồng vay tiền với tổng số tiền vốn vay là 435.000.000 đồng.

[2.2] Về thời hạn cho vay: Cả 02 hợp đồng vay tiền đều có thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 05/9/2024, đến nay 02 hợp đồng nêu trên đều đã quá thời hạn thanh toán. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông C trình bày là bà N có trả tiền 01 phần khoản tiền vốn vay trong khoản 135.000.000 đồng, với tổng số tiền là 24.000.000 đồng, các lần trả tiền, ông C có yêu cầu bà N ghi và ký tên xác nhận vào nội dung hợp đồng vay tiền của khoản vay 135.000.000 đồng mà ông C giữ.

Về phía bà N, bà N trình bày bà có trả được cho ông C số tiền vốn vay là 24.000.000 đồng, tại biên bản hòa giải ngày 02/4/2026 bà N trình bày là bà N trả số tiền vốn vay 300.000.000 đồng, nhưng tại biên bản đối chất ngày 23/4/2026, bà N lại trình bày khi bà trả tiền vốn vay cho ông C, bà N không có thông báo với ông C, bà N trả tiền cho khoản vay nào nên bà N không xác định được là trả tiền vốn cho khoản vay nào và tại phiên tòa bà N cũng không xác định được là trả tiền cho khoản vay nào.

Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ vào hợp đồng vay tiền ngày 05/9/2024 đối với khoản vay 135.000.000 đồng do bà N cung cấp tại mặt thứ hai của hợp đồng vay tiền này có nội dung “ *Tôi Lê Ngọc C cho chị Hồ Nữ N góp tiền dần không tính lãi thời gian 12 tháng từ ngày 05/9/2024 đến ngày 05/9/2025* ” và tại hợp đồng vay

tiền 05/9/2024 đối với khoản vay 135.000.000 đồng do ông C cung cấp tại mặt thứ hai của hợp đồng vay tiền có nội dung được ghi thêm bằng bút bi màu xanh thể hiện nội dung 09 lần trả tiền như sau:

“Ngày 27/01/2025, chị bảy gửi 5.000.000 đồng;

- 16/3/2025, chị bảy gửi 4.000.000 đồng;*
- 15/4/2025, chị bảy gửi 2.000.000 đồng;*
- 06/6/2025, chị bảy gửi trả 3.000.000 đồng;*
- 24/7/2025, chị bảy gửi trả 3.000.000 đồng;*
- 08/9/2025, chị bảy gửi trả 2.000.000 đồng;*
- 10/10/2025, chị bảy gửi trả 2.000.000 đồng;*
- 18/11/2025 chị bảy gửi trả 2.000.000 đồng;*
- 17/12/2025, chị bảy gửi trả 2.000.000 đồng”*

Tại mỗi dòng đều có chữ ký xác nhận của bà N.

Do đó, lời trình bày của ông C về việc các khoản tiền bà N trả dần với tổng số tiền là 24.000.000 đồng là phù hợp với tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên có căn cứ xác định số tiền 24.000.000 đồng là bà N trả một phần cho khoản vay 135.000.000 đồng.

Từ những nội dung phân tích tại mục [2.1] và [2.2], Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ xác định hiện nay bà N còn nợ tiền vốn vay 411.000.000 đồng.

[2.3] Về việc yêu cầu trả tiền lãi: ông C yêu cầu bà N trả lãi đối với khoản vay 300.000.000 đồng với mức lãi suất là 1%/tháng tính từ ngày 05/9/2024 cho đến khi trả nợ hết.

Hội đồng xét xử xét thấy tại hợp đồng vay tiền ngày 05/9/2024 đối với khoản vay 300.000.000 đồng, các bên thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng là phù hợp với quy định pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án bà N xác định trong thời gian vay tiền bà N chỉ trả được số tiền là 24.000.000 đồng như đã phân tích lại mục [2.2].

Do đó, ông C yêu cầu bà N trả tiền lãi đối với khoản vay 300.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận và tiền lãi tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm như sau:

$300.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 01 \text{ năm } 08 \text{ tháng } 28 \text{ ngày} = 62.800.000 \text{ đồng}.$

[2.4] Bà N yêu cầu được trả dần số tiền vốn vay mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ. Lời đề nghị này không được ông C đồng ý, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu trả dần của bà N.

Từ những nội dung được phân tích tại các mục [2.1], [2.2], [2.3] và [2.4], Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện ông C đối với bà N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bà N có trách nhiệm trả tiền vốn vay còn nợ là 411.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 473.800.000 đồng.

[3] Từ những nhận định trên có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[4] Về án phí: bà Hồ Nữ N có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho ông Lê Ngọc C theo quy định của pháp luật. H lại tiền tạm ứng án phí cho ông Lê Ngọc C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 273, của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án ngày 25/6/2025 của Quốc hội.

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Ngọc C về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn bà Hồ Nữ N.

Buộc bà Hồ Nữ N có trách nhiệm trả tiền vốn vay là 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng và tiền lãi 62.800.000 (Sáu mươi hai triệu tám trăm nghìn) đồng đối với hợp đồng vay (có kì hạn và có lãi) ngày 05/9/2024.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong khoản vay 300.000.000 đồng, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 1%/tháng cho đến khi thi hành án xong.

Buộc bà Hồ Nữ N có trách nhiệm trả tiền vốn vay là 111.000.000 (Một trăm mười một triệu) đồng đối với hợp đồng vay (có kì hạn và không có lãi) ngày 05/9/2024.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền vay 135.000.000 đồng, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc bà Hồ Nữ N phải chịu 22.952.000 (Hai mươi hai triệu chín trăm năm mươi hai nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. H lại ông Lê Ngọc C số tiền 11.240.000 (Mười một triệu hai trăm bốn mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002711 ngày 04/02/2026 của Thi hành án Dân sự tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND cùng cấp;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Võ Thu Xuân

